

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 02 năm 2025

BIÊN BẢN
XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024

Đơn vị được xét duyệt: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn

Mã chương : 412 Loại: 280 Khoản: 338

I. Thành phần xét duyệt

1. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt:

Ông: Phạm Ngọc Bình

Chức vụ: Giám đốc

Bà: Huỳnh Thị Anh Đào

Chức vụ: Kế toán trưởng

2. Đại diện cơ quan xét duyệt:

Ông: Trần Kiên

Chức vụ: P.Trưởng phòng KH,TC

Ông: Phạm Quốc Hưng

Chức vụ: Kế toán trưởng Sở

Ông: Phạm Mạnh Cường

Chức vụ: PT Kế toán VP

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính, về quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

Căn cứ Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

II. Nội dung xét duyệt:

1. Phạm vi xét duyệt:

- Quyết toán ngân sách năm 2024 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư XDCB)

2. Số liệu quyết toán

a) Thu phí, Lệ phí:

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	708.000.000	đồng
- Dự toán được giao trong năm:	15.588.000.000	đồng
+ Dự toán giao đầu năm:	15.588.000.000	đồng
+ Dự toán bổ sung trong năm:	-	đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm:	15.329.541.971	đồng
- Kinh phí quyết toán:	15.329.541.971	đồng
- Kinh phí giảm trong năm	258.458.029	đồng
- Số kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán. Bao gồm:	708.000.000	đồng
+ Kinh phí đã nhận:	-	đồng
+ Dự toán còn dư ở Kho bạc:	708.000.000	đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c đính kèm)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính.

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

- Kinh phí giảm (hủy) trong năm: 258.458.029 đồng, gồm:
- + Dự toán Thực hiện công tác theo dõi, đánh giá bộ chỉ số nước sạch nông thôn: 48.560.664 đồng;
- + Bảo dưỡng sửa chữa tài sản công các công trình cấp nước: 183.897.365 đồng;
- + Mua sắm máy móc phòng xét nghiệm: 26.000.000 đồng.
- Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới số tiền: 708.000.000 đồng.

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn chi trong năm: 20.542.812.334 đồng
- Trong đó:
- + Kinh phí cấp bù (chênh lệch giữa giá thành và giá bán) theo bảng báo cáo KQHĐ DV 20.542.812.334 đồng
- * Ngân sách đã cấp bù trong dự toán 2024 9.000.000.000 đồng
- * Ngân sách còn phải cấp bù dự toán 2024 11.542.812.334 đồng
- + Khấu hao phải nộp NSNN: 14.406.021.454 đồng
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính - đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương: - đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b đính kèm)

IV. Nhận xét và kiến nghị

1. Nhận xét:

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước: Trình tự lập kế hoạch dự toán, thảo luận dự toán: Đơn vị cơ bản chấp hành đúng quy định.
- Tại thời điểm quyết toán đơn vị còn 04 công trình chưa phê duyệt quyết toán hoàn thành: (1) CTCN sinh hoạt Ea Kpam, huyện Cư M'gar, (2) CTCN sinh hoạt xã Đăk Liêng, huyện Lắk, (3) CTCN sinh hoạt xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn, (4) Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công các hạng mục xuống cấp tại 07 CTCN: Ea Mdroh, Phú Xuân, Ea Toh, Phú Lộc, Cư Klông, Ea Yiêng, thị trấn Krông Kmar. Do đó tổ kiểm tra xét duyệt quyết toán chỉ ghi nhận số liệu đơn vị giải ngân.
- Tại thời điểm ngày 25/02/2025, đơn vị chưa khấu trừ thuế GTGT chưa nộp do khai bổ sung với số tiền là: 243.112 đồng.
- Niên độ NSNN năm 2024 đơn vị xác định chi phí khấu hao công trình cấp nước sạch sinh hoạt do đơn vị quản lý phải nộp vào NSNN theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 21, Thông tư số 54/2023/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính, số tiền: 14.406.021.454 đồng.

2. Kiến nghị:

- Đơn vị chịu trách nhiệm về tính pháp lý, trung thực của hồ sơ cung cấp cho tổ thẩm tra quyết toán

- Thực hiện in ấn, lưu trữ đầy đủ hồ sơ, hệ thống sổ sách, chứng từ kế toán theo đúng quy định tài chính hiện hành.

- Đề nghị đơn vị khẩn trương hoàn tất thủ tục, lập hồ sơ trình Sở Tài chính phê duyệt quyết toán hoàn thành 04 công trình nêu trên và có trách nhiệm thu hồi, nộp trả NSNN nếu số phê duyệt quyết toán nhỏ hơn số đã thanh toán; đồng thời phải báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường (phòng KHTC) chi tiết về tình hình quyết toán hoàn thành công trình để tổng hợp, theo dõi. Sau khi có quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành của Sở Tài chính thì kinh phí đơn vị đã thanh toán cho công trình trên mới được chấp nhận quyết toán.

- Đề nghị đơn vị tiếp tục nộp NSNN số tiền thuế kê khai phát sinh: 243.112 đồng.

- Nộp NSNN chi phí khấu hao công trình cấp nước sạch sinh hoạt năm 2024, số tiền: 14.406.021.454 đồng.

3. Kiến nghị của đơn vị:

- Kính đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính xem xét tham mưu UBND tỉnh cho bù trừ kinh phí cấp bù năm 2024 còn thiếu và Khấu hao tài sản phải nộp NSNN năm 2024.

Biên bản này được lập thành 04 bản: Đơn vị dự toán 02 bản, Sở chủ quản 01 bản, Sở Tài chính 01 bản và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây./.

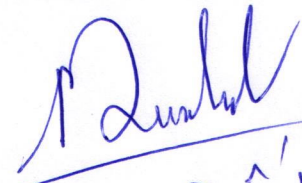
 ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐƯỢC XÉT DUYỆT 

Thủ trưởng đơn vị


Phạm Ngọc Bình

ĐẠI DIỆN SỞ NN VÀ PTNT


Trần Kiên


Phạm Quốc Hùng

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

Đơn vị: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2-1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
1	Doanh thu (=a+b+c)	30.896.947.674	25.184.845.039	-5.712.102.635
	a. Từ NSNN cấp	30.896.947.674	25.184.845.039	-5.712.102.635
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại			
2	Chi phí (=a+b+c)	30.896.947.674	25.184.845.039	-5.712.102.635
	a. Chi phí hoạt động	30.896.947.674	25.184.845.039	-5.712.102.635
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
	c. Chi phí hoạt động thu phí			
3	Thặng dư/thâm hụt (= 01-02)	0	0	0
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
1	Doanh thu	38.372.495.951	38.372.495.951	0
2	Chi phí	38.372.495.951	38.372.495.951	0
3	Thặng dư/thâm hụt (=1-2)	0		0
III	Hoạt động tài chính			
1	Doanh thu			
2	Chi phí			
3	Thặng dư/thâm hụt (=1-2)			
IV	Hoạt động khác			
1	Thu nhập khác			
2	Chi phí khác			
3	Thặng dư/thâm hụt (=1-2)			
V	Chi phí thuế TNDN			
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (=I.3+II.3+III.3+IV.3-V)	0	0	0
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính			
2	Phân phối cho các quỹ			
3	Kinh phí cải cách tiền lương	0	0	-

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
Đơn vị: Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	13	14	15=14-13
				Tổng số:	15.329.541.971	15.329.541.971	0	15.329.541.971	15.329.541.971	0	0	0	-
280	338		II-	Kinh phí không thường xuyên (không tự chủ)	15.329.541.971	15.329.541.971	0	15.329.541.971	15.329.541.971	0	0	0	-
		6300		Các khoản đóng góp	268.435.886	268.435.886	-	268.435.886	268.435.886	-	-	-	-
			6301	Bảo hiểm xã hội	199.899.064	199.899.064	-	199.899.064	199.899.064				
			6302	Bảo hiểm y tế	34.268.410	34.268.410	-	34.268.410	34.268.410				
			6303	Kinh phí công đoàn	22.845.608	22.845.608	-	22.845.608	22.845.608				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	11.422.804	11.422.804	-	11.422.804	11.422.804				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	4.677.726.361	4.677.726.361	-	4.677.726.361	4.677.726.361	-	-	-	-
			6501	Tiền điện	4.677.726.361	4.677.726.361	-	4.677.726.361	4.677.726.361				
		6550		Vật tư văn phòng	7.285.836	7.285.836	-	7.285.836	7.285.836	-	-	-	-
			6551	Văn phòng phẩm	3.075.836	3.075.836	-	3.075.836	3.075.836				
			6599	Vật tư văn phòng khác	4.210.000	4.210.000	-	4.210.000	4.210.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	50.688.000	50.688.000	-	50.688.000	50.688.000	-	-	-	-
			6754	Thuê thiết bị các loại	50.688.000	50.688.000		50.688.000	50.688.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	5.712.102.635	5.712.102.635	-	5.712.102.635	5.712.102.635	-	-	-	-
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	5.712.102.635	5.712.102.635		5.712.102.635	5.712.102.635				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	105.896.000	105.896.000	-	105.896.000	105.896.000	-	-	-	-
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.750.000	2.750.000		2.750.000	2.750.000				
			6999	Tài sản và thiết bị khác	103.146.000	103.146.000		103.146.000	103.146.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	I	2	3=2-1	4	5	6=5-4	13	14	15=14-13
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.524.927.101	2.524.927.101	-	2.524.927.101	2.524.927.101	-	-	-	-
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.122.304.209	1.122.304.209		1.122.304.209	1.122.304.209				
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	62.110.000	62.110.000		62.110.000	62.110.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.315.012.892	1.315.012.892	-	1.315.012.892	1.315.012.892				
			7049	Chi khác	25.500.000	25.500.000	-	25.500.000	25.500.000				
		7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	1.446.988.192	1.446.988.192	-	1.446.988.192	1.446.988.192				
			7149	Chi khác	1.446.988.192	1.446.988.192	-	1.446.988.192	1.446.988.192				
		7750		Chi khác	535.491.960	535.491.960	-	535.491.960	535.491.960	-	-	-	-
			7799	Chi các khoản khác	535.491.960	535.491.960		535.491.960	535.491.960				

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
Đơn vị: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 280					
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Tổng loại 280			Khoản 338		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	1=4+13+25	2=5+14+26	3=2-1	13=16+19+22	14=17+20+23	15=14-13	22	23	24=23-22
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC									
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC									
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	708.000.000	708.000.000	-	708.000.000	708.000.000	-	708.000.000	708.000.000	-
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	708.000.000	708.000.000	-	708.000.000	708.000.000	-	708.000.000	708.000.000	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	708.000.000	708.000.000	-	708.000.000	708.000.000	-	708.000.000	708.000.000	-
2	Dự toán được giao trong năm	15.588.000.000	15.588.000.000	-	15.588.000.000	15.588.000.000	-	15.588.000.000	15.588.000.000	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	15.588.000.000	15.588.000.000	-	15.588.000.000	15.588.000.000	-	15.588.000.000	15.588.000.000	-
3	Tổng số được sử dụng trong năm	16.296.000.000	16.296.000.000	-	16.296.000.000	16.296.000.000	-	16.296.000.000	16.296.000.000	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16.296.000.000	16.296.000.000	-	16.296.000.000	16.296.000.000	-	16.296.000.000	16.296.000.000	-
4	Kinh phí thực nhận trong năm	15.329.541.971	15.329.541.971	-	15.329.541.971	15.329.541.971	-	15.329.541.971	15.329.541.971	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	15.329.541.971	15.329.541.971	-	15.329.541.971	15.329.541.971	-	15.329.541.971	15.329.541.971	-

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 280					
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Tổng loại 280			Khoản 338		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	15.329.541.971	15.329.541.971	-	15.329.541.971	15.329.541.971	-	15.329.541.971	15.329.541.971	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	15.329.541.971	15.329.541.971	-	15.329.541.971	15.329.541.971	-	15.329.541.971	15.329.541.971	-
6	Kinh phí giảm trong năm	258.458.029	258.458.029	-	258.458.029	258.458.029	-	258.458.029	258.458.029	-
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	258.458.029	258.458.029	-	258.458.029	258.458.029	-	258.458.029	258.458.029	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy	258.458.029	258.458.029	-	258.458.029	258.458.029	-	258.458.029	258.458.029	-
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	708.000.000	708.000.000	-	708.000.000	708.000.000	-	708.000.000	708.000.000	-
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	708.000.000	708.000.000	-	708.000.000	708.000.000	-	708.000.000	708.000.000	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	708.000.000	708.000.000	-	708.000.000	708.000.000	-	708.000.000	708.000.000	-